

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch chi tiêu trung hạn (MTEF)
cho lĩnh vực đường bộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2019
Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương
(LRAMP) - Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương
của Ngân hàng Thế giới (WB)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;
Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ Giao
thông vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và Quản lý
tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP);
Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 1295/TTr-SGTVT
ngày 23/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch chi tiêu trung hạn (MTEF) cho lĩnh vực
đường bộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2019, Dự án đầu tư xây dựng cầu dân
sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần 1: Khôi phục,
cải tạo đường địa phương của Ngân hàng Thế giới (WB), với các nội dung chính
như sau:

1. Tên chương trình: Kế hoạch chi tiêu trung hạn (MTEP) cho lĩnh vực
đường bộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2019 và danh mục đề xuất đầu tư công
tác khôi phục, cải tạo và kế hoạch bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường
theo thứ tự ưu tiên – Dự án LRAMP tỉnh Bình Định - Hợp phần 1: Khôi phục,
cải tạo đường địa phương.

2. Khối lượng: Thực hiện công tác khôi phục, cải tạo và bảo dưỡng thường
xuyên hệ thống đường giao thông địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2017 -
2019, cụ thể:

a. Kế hoạch chi tiêu trung hạn (MTEP)

- Công tác khôi phục, cải tạo:

- + Số tuyến: 11 tuyến
- + Tổng chiều dài: 63,42 Km
- Trong đó: Đường tỉnh: 40,69 Km (05 tuyến)
- Đường huyện: 13,97 Km (03 tuyến)
- Đường xã: 8,76 Km (03 tuyến)

(chi tiết xem phụ lục 01 kèm theo)

- **Công tác bảo dưỡng thường xuyên (BDTX):** Trên cơ sở kết quả vận hành RONET và thực tế, nhu cầu về công tác BDTX hệ thống đường của tỉnh khá lớn. Tuy nhiên trong điều kiện tỉnh còn khó khăn về nguồn vốn đầu tư cho giao thông, đặc biệt là công tác BDTX nên sau khi xem xét rà soát lại điều kiện và nhu cầu thực tế của từng địa phương, giai đoạn 2016-2021 thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên theo nội dung của Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT, cụ thể:

+ Số km đường được BDTX theo các năm

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Số Km	1008	1401	1795	2141	2440

+ Phân theo năm và cấp quản lý

Năm	2017		2018		2019		2020		2021	
Cấp quản lý	ĐT,ĐH	ĐX	ĐT,ĐH	ĐX	ĐT,ĐH	ĐX	ĐT,ĐH	ĐX	ĐT,ĐH	ĐX
Số Km	709	299	803	598	898	897	945	1196	945	1495

Ghi chú:

ĐT: Đường tỉnh;

ĐH: Đường huyện;

ĐX: Đường xã.

b. Thực hiện dự án LRAMP

- **Công tác khôi phục, cải tạo:**

- + Số tuyến: 10 tuyến
- + Tổng chiều dài: 57,92 Km, trong đó:
 - Đường tỉnh: 35,19 Km (04 tuyến);
 - Đường huyện: 13,97 Km (03 tuyến);
 - Đường xã: 8,76 Km (03 tuyến).

(chi tiết xem phụ lục 02 kèm theo)

- **Công tác bảo dưỡng thường xuyên (BDTX):** Thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên theo nội dung của Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT, cụ thể:

+ Số km đường được BDTX tăng theo các năm

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Số Km	1008	1401	1795	2141	2440

+ Phân theo năm và cấp quản lý

Năm	2017		2018		2019		2020		2021	
Cấp quản lý	ĐT,ĐH	ĐX	ĐT,ĐH	ĐX	ĐT,ĐH	ĐX	ĐT,ĐH	ĐX	ĐT,ĐH	ĐX
Số Km	709	299	803	598	898	897	945	1196	945	1495

Ghi chú:

ĐT: Đường tỉnh;

ĐH: Đường huyện;

ĐX: Đường xã.

Handwritten signature

3. Tiêu chuẩn kỹ thuật

- Đối với công tác khôi phục: Áp dụng theo tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054:2005 và tiêu chuẩn TCVN 10380:2014 ứng với từng cấp đường, loại đường; Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật của dự án cho hợp phần xây lắp và nội dung Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT.

- Đối với bảo trì thường xuyên: Áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì thường xuyên TCCS 07:2013/TCĐBVN ban hành theo Quyết định 1682/QĐ-TCĐBVN ngày 07/10/2013; Định mức công tác bảo trì thường xuyên đường bộ ban hành kèm theo Quyết định số 3409/QĐ-BGTVT ngày 08/09/2014 của Bộ GTVT.

4. Thời gian thực hiện

- Đối với công tác khôi phục cải tạo: Thực hiện trong giai đoạn 2017 – 2019.

- Đối với công tác bảo dưỡng thường xuyên: Thực hiện trong giai đoạn 2017 – 2021.

5. Kinh phí

a. Theo kế hoạch chi tiêu trung hạn (MTEF)

- Công tác khôi phục, cải tạo:

Tổng chi phí: **219,89 tỷ đồng**, trong đó:

+ Vốn vay WB: 192,72 tỷ đồng

+ Vốn đối ứng: 27,17 tỷ đồng

Phần vốn đối ứng của địa phương bao gồm các chi phí QLDA, GPMB, rà phá bom mìn, kiểm toán, quyết toán công trình và chi phí khôi phục 01 đoạn tuyến nằm ngoài dự án LRAMP.

Phần vốn vay WB cho các chi phí còn lại.

- Công tác bảo dưỡng thường xuyên (BDTX):

Tổng chi phí và lộ trình tăng chi phí bảo dưỡng thường xuyên:

Năm	2016*	2017	2018	2019	2020	2021	Cộng
Chi phí (tỷ đồng)	13	16	19	22	25	26	121

Ghi chú: Năm 2016* là năm cơ sở lập MTEP lấy theo số dự kiến thực hiện của tỉnh.

Phần vốn để thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên giai đoạn 2016 đến 2021 là 121 tỷ đồng. Sử dụng từ nguồn quỹ bảo trì đường bộ, nguồn vốn sự nghiệp giao thông và một phần vốn các huyện để thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên mạng đường tỉnh, huyện và xã.

b. Thực hiện dự án LRAMP

- Công tác khôi phục, cải tạo:

Tổng chi phí: **201,97 tỷ đồng**, trong đó:

+ Vốn vay WB: 192,72 tỷ đồng

+ Vốn đối ứng: 9,25 tỷ đồng

Phần vốn đối ứng của địa phương bao gồm các chi phí QLDA, GPMB, rà phá bom mìn, kiểm toán và quyết toán công trình.

Phần vốn vay WB cho các chi phí còn lại của dự án.

- Công tác bảo dưỡng thường xuyên (BDTX):

Tổng chi phí và lộ trình tăng chi phí bảo dưỡng thường xuyên:

Năm	2016*	2017	2018	2019	2020	2021	Cộng
Chi phí (tỷ đồng)	13	16	19	22	25	26	121

Ghi chú: Năm 2016* là năm cơ sở lập MTEP lấy theo số dự kiến thực hiện của tỉnh.

Phần vốn để thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên giai đoạn 2016 đến 2021 là 121 tỷ đồng. Sử dụng từ nguồn quỹ bảo trì đường bộ, nguồn vốn sự nghiệp giao thông và một phần vốn các huyện để thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên mạng đường tỉnh, huyện và xã.

6. Cơ chế thực hiện: Thực hiện theo quy định của Ngân hàng Thế giới (WB) và Chính phủ Việt Nam.

Điều 2. Sở Giao thông vận tải phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Trần Châu;
- PVP CN;
- Lưu VT, K19. (M.12b) /



Trần Châu

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THEO KẾ HOẠCH CHI TIÊU TRUNG HẠN (MTEP)
TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Tên điểm đầu	Tên điểm cuối	Địa điểm	Loại đường	Điểm đầu đoạn tuyến	Điểm cuối đoạn tuyến	Chiều dài (Km)	Cấp đường	Kết cấu mặt đường	Kinh phí xây lắp (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
I. Công tác khôi phục, cải tạo								63,42			198,57	219,89
Năm thứ nhất								26,05			85,40	94,38
1	ĐT.633	Chợ Gồm	Đề Gi	Phù Cát	ĐT	Km3+00	Km8+900	5,90	6	BTN+BTXM	17,80	19,94
2	ĐT.639B	Chương Hòa	Nhon Tân	An Nhon	ĐT	Km111+245	Km115+938	4,69	6	BTN+BTXM	10,50	11,03
3	ĐT.639	Nhon Hội	Tam Quan	Phù Cát	ĐT	Km32+00	Km35+690	3,69	6	BTN+BTXM	13,90	15,57
4	ĐH.37	Phú Lạc	Hà Nhe	Tây Sơn	ĐH	Km53+262	Km53+573	0,31	6	BTN+BTXM	1,10	1,16
						Km9+416	Km9+446	0,03	6	BTN+BTXM		
						Km9+552	Km9+602	0,08	6	BTN+BTXM		
						Km11+676	Km11+776	0,10	6	BTN+BTXM		
						Km13+218	Km13+368	0,15	6	BTN+BTXM		
Năm thứ hai								24,50			76,47	85,78
1	ĐT.636B	Gò Bồi	Lai Nghi	An Nhon/ Tây Sơn	ĐT	Km0+00	Km9+500	9,50	6	BTN+BTXM	26,77	28,11
2	ĐH.11	Tam Quan	Tân Bình	Hoài Nhon	ĐH	Km0+00	Km6+240	6,24	6	BTN+BTXM	18,50	20,17
3	ĐX.AN.11	Nhon Hòa	Trường Cửu	An Nhon	ĐX	Km0+00	Km3+370	3,37	GTNT A	BTN+BTXM	12,80	16,90
4	ĐX.AN.74	Thanh Giang	Tam Hòa	An Nhon	ĐX	Km0+00	Km3+390	3,39	GTNT A	BTN+BTXM	11,50	12,88
5	ĐX.HA.35	Cầu Mục Kiến	Xuân Sơn	Hoài Ân	ĐX	Km0+00	Km2+00	2,00	GTNT A	BTN+BTXM	6,90	7,73
Năm thứ ba								12,87			36,70	39,74
1	ĐH.43	Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thạnh	ĐH	Km0+00	Km7+370	7,37	6	BTN+BTXM	20,20	21,82
2	ĐT.632	Mỹ An	Bình Dương	Phù Mỹ	ĐT	Km3+500	Km9	5,50	6	BTN+BTXM	16,50	17,92

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP) – HỢP PHẦN 1: KHÔI PHỤC, CẢI TẠO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG – TỈNH BÌNH ĐỊNH



Kèm theo Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Tên đường	Tên điểm đầu	Tên điểm cuối	Địa điểm	Loại đường	Điểm đầu đoạn tuyến	Điểm cuối đoạn tuyến	Chiều dài (Km)	Cấp đường	Kết cấu mặt đường	Kinh phí xây lắp (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân bổ vốn (tỷ)	
													Vốn vay WB	Vốn đối ứng của tỉnh
I. Công tác khôi phục, cải tạo														
1	ĐT.633	Chợ Gồm	Đề Gi	Phù Cát	ĐT	Km3+00	Km8+900	5,90	6	BTN+BTXM	17,80	19,94	19,38	0,56
2	ĐT.636B	Gò Bồi	Lai Nghi	An Nhơn/ Tây Sơn	ĐT	Km9+500	Km20+600	11,10	6	BTN+BTXM	35,90	39,13	38,17	0,96
3	ĐT.639	Nhơn Hội	Tam Quan	Phù Cát	ĐT	Km32+00	Km35+690	3,69	6	BTN+BTXM	26,77	28,11	27,25	0,86
4	ĐT.639B	Chương Hòa	Nhơn Tân	Phù Cát	ĐT	Km53+262	Km53+573	0,31	6	BTN+BTXM	13,90	15,57	15,07	0,50
5	ĐH.11	Tam Quan	Tân Bình	An Nhơn	ĐT	Km111+245	Km115+938	4,69	6	BTN+BTXM	1,10	1,16	0,95	0,21
6	ĐH.37	Phú Lạc	Hà Nhe	Tây Sơn	ĐH	Km0+00	Km6+240	6,24	6	BTN+BTXM	10,50	11,03	10,08	0,95
						Km9+416	Km9+446	0,03	6	BTN+BTXM	18,50	20,17	19,55	0,62
						Km9+552	Km9+602	0,08	6	BTN+BTXM	6,20	7,56	7,32	0,24
						Km11+676	Km11+776	0,10	6	BTN+BTXM				
7	ĐH.43	Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thạnh	ĐH	Km13+218	Km13+368	0,15	6	BTN+BTXM	0,15	0,15	0,15	0,00
8	ĐX.HA.35	Cầu Mục Kiến	Xuân Sơn	Hoài Ân	ĐH	Km0+00	Km7+370	7,37	6	BTN+BTXM	20,20	21,82	21,24	0,58
9	ĐX.AN.11	Nhơn Hòa	Trường Cửu	An Nhơn	ĐX	Km0+00	Km2+00	2,00	GTNT A	BTN+BTXM	6,90	7,73	7,42	0,31
10	ĐX.AN.74	Thanh Giang	Tam Hòa	An Nhơn	ĐX	Km0+00	Km3+370	3,37	GTNT A	BTN+BTXM	12,80	16,90	14,40	2,5
Tổng cộng								57,92		BTN+BTXM	11,50	12,88	11,92	0,96
											182,07	201,97	192,72	9,25

Ghi chú: Phần vốn đối ứng của địa phương bao gồm các chi phí QLDA, GPMB, rà phá bom mìn, kiểm toán và quyết toán công trình.